

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đồng Nai, tháng 8 năm 2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bột giặt Net (“Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Quốc Cường	Chủ tịch
Bà Thái Thị Hồng Yến	Thành viên
Ông Phạm Quang Hòa	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Phương Thùy	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27/04/2018)
Ông Phạm Văn Tiền	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27/04/2018)

Ban Giám đốc

Bà Thái Thị Hồng Yến	Tổng Giám đốc
Ông Cao Trần Đăng Khoa	Giám đốc kỹ thuật
Ông Phạm Quốc Cường	Phó Tổng giám đốc phụ trách Công nghệ và Sản xuất

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Thái Thị Hồng Yến
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 06 tháng 08 năm 2018

Số 114/2018/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bột giặt Net**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bột giặt Net, được lập ngày 06 tháng 08 năm 2018, từ trang 04 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bột giặt Net chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vũ Bình Minh
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
0034-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		248.470.194.952	247.468.462.315
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	105.119.576.586	97.052.279.042
1. Tiền	111		10.919.576.586	13.852.279.042
2. Các khoản tương đương tiền	112		94.200.000.000	83.200.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.690.496.339	41.268.558.954
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	28.018.139.333	39.473.574.355
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.158.551.696	735.423.133
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		333.000.000	333.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.180.805.310	726.561.466
III. Hàng tồn kho	140	9	108.262.864.406	108.495.022.146
1. Hàng tồn kho	141		108.262.864.406	108.495.022.146
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.397.257.621	652.602.173
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	368.100.000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.007.142.993	635.249.348
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	22.014.628	17.352.825
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		353.252.819.965	358.274.780.584
I. Tài sản cố định	220		284.676.513.664	293.214.944.605
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	284.676.513.664	293.214.944.605
- Nguyên giá	222		370.720.982.473	369.322.718.695
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(86.044.468.809)	(76.107.774.090)
II. Bất động sản đầu tư	230	17	14.398.102.715	15.195.611.513
- Nguyên giá	231		34.505.676.919	35.306.730.252
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(20.107.574.204)	(20.111.118.739)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.467.757.095	1.458.935.039
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.467.757.095	1.458.935.039
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	716.390.400	716.390.400
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(716.390.400)	(716.390.400)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		47.710.446.491	48.405.289.427
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	47.710.446.491	48.405.289.427
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		601.723.014.917	605.743.242.899

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		292.378.393.018	324.465.348.047
I. Nợ ngắn hạn	310		292.278.393.018	324.365.348.047
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	159.563.053.383	156.711.442.559
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.856.669.935	10.838.445.895
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	3.140.778.072	3.840.582.057
4. Phải trả người lao động	314		14.639.132.970	14.354.754.970
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	12.758.809.132	13.322.916.917
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		912.000.000	660.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	6.401.445.441	8.104.425.876
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	84.118.017.200	111.361.800.825
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.888.486.885	5.170.978.948
II. Nợ dài hạn	330		100.000.000	100.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	16	100.000.000	100.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		309.344.621.899	281.277.894.852
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	309.344.621.899	281.277.894.852
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		223.983.740.000	223.983.740.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		223.983.740.000	223.983.740.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.706.553.642	15.706.553.642
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		69.654.328.257	41.587.601.210
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		41.332.601.210	8.351.373.371
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28.321.727.047	33.236.227.839
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		601.723.014.917	605.743.242.899

Đồng Nai, ngày 06 tháng 08 năm 2018

Người lập



Trần Thị Ái Liên

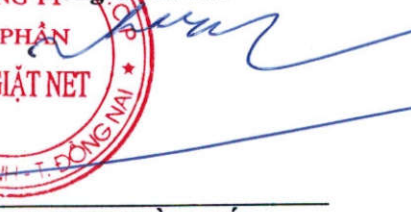
Kế toán trưởng



Trần Thị Ái Liên



Tổng Giám đốc



Thái Thị Hồng Yến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

MẪU SỐ B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		546.180.861.366	549.487.565.622
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	546.180.861.366	549.487.565.622
4. Giá vốn hàng bán	11	21	449.994.434.275	416.218.463.308
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		96.186.427.091	133.269.102.314
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	3.158.930.741	2.692.543.830
7. Chi phí tài chính	22	24	2.845.413.415	1.636.136.430
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.470.776.682	856.208.391
8. Chi phí bán hàng	25	25	53.698.589.228	81.069.341.283
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	13.881.949.755	9.666.607.020
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		28.919.405.434	43.589.561.411
11. Thu nhập khác	31	26	1.348.083.481	167.957.394
12. Chi phí khác	32		23.487.473	76.282.452
13. Lợi nhuận khác	40		1.324.596.008	91.674.942
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		30.244.001.442	43.681.236.353
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	1.922.274.395	8.742.581.968
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		28.321.727.047	34.938.654.385
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.264	1.560

Đồng Nai, ngày 06 tháng 08 năm 2018

Người lập



Trần Thị Ái Liên

Kế toán trưởng



Trần Thị Ái Liên

Tổng Giám đốc



Thái Thị Hồng Yến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

MẪU SỐ B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	30.244.001.442	43.681.236.353
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11.571.377.933	5.229.522.441
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	613.849.853	102.330.414
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.068.291.214)	(1.553.502.885)
- Chi phí lãi vay	06	1.470.776.682	856.208.391
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	40.831.714.696	48.315.794.714
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	7.143.239.259	17.130.100.437
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	211.673.040	(21.587.330.371)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.581.416.454)	33.068.563.172
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	326.742.936	4.419.056
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.439.848.465)	(856.208.391)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.973.149.793)	(8.455.887.435)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.537.492.063)	(1.922.619.634)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	39.981.463.156	65.696.831.548
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(7.270.904.801)	(24.787.497.188)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	873.636.364	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(400.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.342.275.595	1.374.043.163
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.054.992.842)	(23.813.454.025)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	120.530.366.972	76.109.260.256
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(148.390.032.649)	(124.902.068.632)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(27.859.665.677)	(48.792.808.376)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	8.066.804.637	(6.909.430.853)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	97.052.279.042	67.430.898.879
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	492.907	(1.905.389)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	105.119.576.586	60.519.562.637

Đồng Nai, ngày 06 tháng 08 năm 2018

Người lập



Trần Thị Ái Liên

Kế toán trưởng



Trần Thị Ái Liên

Tổng Giám đốc



Thái Thị Hồng Yến

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bột giặt Net (“Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000053 ngày 01/07/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu và Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 số 3600642822 ngày 26/5/2017.

Vốn điều lệ của Công ty là 223.983.740.000 đồng, tương ứng với 22.398.374 cổ phiếu, mệnh giá là 10.000 đồng/1 cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là NET.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13, trụ sở chính của Công ty tại Đường D4, Khu công nghiệp Lộc An, xã Bình Sơn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất chất tẩy rửa, mỹ phẩm;
- Bán buôn các loại vật tư, hóa chất ngành tẩy rửa (trừ hóa chất độc hại mạnh);
- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Sản xuất nước uống đóng chai (không sản xuất tại trụ sở);
- Cho thuê kho, nhà xưởng, văn phòng; kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ (hoạt động ngoài tỉnh);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại thời điểm 30/06/2018, tổ chức của Công ty bao gồm Văn phòng chính tại Đồng Nai và ba Chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

STT	Tên Chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Hà Nội	Km số 1, đường Phan Trọng Tuệ, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.
2	Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	Số 617 - 629 Bến Bình Đông, Phường 13, Quận 8, thành phố Hồ Chí Minh.
3	Chi nhánh Biên Hòa	Đường số 8, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các số liệu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty, Chi nhánh Hà Nội và Chi nhánh Hồ Chí Minh sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả và các khoản điều chuyển nội bộ.

Báo cáo tài chính của Công ty đã được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo tài chính phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa Công ty và các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc (nếu có);
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 – 40
Máy móc thiết bị	05 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị quản lý	03 – 15

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.

Bất động sản đầu tư cho thuê/nắm giữ chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế/tồn thất do suy giảm giá trị. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm toàn bộ tài sản là hệ thống nhà cửa vật kiến trúc, cơ sở hạ tầng của Công ty tại Đường số 8, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	20 - 25
Cơ sở hạ tầng	05 - 20

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí quảng cáo; chi phí sử dụng hạ tầng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

- Công cụ dụng cụ bao gồm các tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định hữu hình đã đưa vào sử dụng. Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 36 tháng.
- Phí sử dụng hạ tầng đợt 1,2 cho khu đất tại Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn phục vụ cho dự án di dời nhà máy tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1 đến Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, sẽ được tập hợp và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng hạ tầng khu công nghiệp.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay từ các ngân hàng thương mại.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là “Vay và nợ thuê tài chính dài hạn”. Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là “Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn”.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Chi phí hỗ trợ, tiếp thị sản phẩm, chi phí vận chuyển và các chi phí khác.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay; chiết khấu thanh toán; lỗ chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa);

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí nhân viên bán hàng; chi phí bao bì, đóng gói; chi phí vận chuyển; chi phí hỗ trợ nhà phân phối; chi phí quảng cáo, hoa hồng, môi giới....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị,...)

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi hoàn nhập các khoản dự phòng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Công ty đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 tính từ năm 2018 như sau:

Hoạt động	Ưu đãi về thời gian miễn, giảm	
	Miễn	Giảm 50%
Thu nhập phát sinh từ dự án đầu tư mở rộng	2 năm	4 năm

Các thu nhập phát sinh từ hoạt động khác áp dụng theo thuế suất phổ thông là 20%.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày ở Thuyết minh số 29.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.270.641.690	510.990.743
Tiền gửi ngân hàng	9.648.934.896	13.341.288.299
Các khoản tương đương tiền (*)	94.200.000.000	83.200.000.000
Cộng	<u>105.119.576.586</u>	<u>97.052.279.042</u>

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa với lãi suất từ 4,1%/năm đến 5,3%/năm.

6. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Là khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Rau quả Cần Thơ số tiền là 716.390.400 đồng. Công ty nắm giữ số lượng 6.600 cổ phần, mệnh giá là 100.000 đồng/1 cổ phần, chiếm 10,1% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Rau quả Cần Thơ. Hiện tại Công ty Cổ phần Rau quả Cần Thơ đã ngừng hoạt động do bị thua lỗ kéo dài và hiện đơn vị này đã làm thủ tục giải thể doanh nghiệp; Ban điều hành Công ty Cổ phần Bột giặt Net đã trích lập dự phòng theo mức 100% cho toàn bộ khoản đầu tư nói trên với số tiền 716.390.400 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	28.018.139.333	39.473.574.355
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	2.181.285.271	6.740.590.312
NEU-TECH Ltd	1.859.811.118	1.099.716.624
Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố	6.700.580.267	8.428.373.071
Các khách hàng khác	17.276.462.677	23.204.894.348

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>30/06/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	1.180.805.310	-	726.561.466	-
Dự thu lãi tiền gửi	574.421.267	-	366.047.779	-
Ký cược, ký quỹ	4.000.000	-	24.500.000	-
Tạm ứng	38.885.996	-	82.844.767	-
Phải thu khác	563.498.047	-	253.168.920	-
Dài hạn	-	-	-	-

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/06/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	74.489.897.993	-	73.844.791.178	-
Công cụ, dụng cụ	331.001.618	-	323.060.271	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.331.126.114	-	2.129.606.171	-
Thành phẩm	32.110.838.681	-	32.197.564.526	-
Cộng	108.262.864.406	-	108.495.022.146	-

Tại ngày 30/06/2018, Công ty không cần trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do giá trị ghi sổ của hàng tồn kho không vượt quá giá trị thuần có thể thực hiện được.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	368.100.000	-
Chi phí sử dụng hạ tầng	368.100.000	-
Dài hạn	47.710.446.491	48.405.289.427
Chi phí sử dụng hạ tầng	47.198.450.196	47.762.575.098
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	511.996.295	642.714.329

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09a - DN

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2018	224.673.864.563	132.259.305.005	11.336.739.227	1.052.809.900	369.322.718.695
Mua trong kỳ	-	1.511.821.700	1.080.700.909	-	2.592.522.609
Tăng khác	467.720.000	-	-	-	467.720.000
Phân loại lại	-	(225.640.000)	-	225.640.000	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.661.978.831)	-	(1.661.978.831)
Tại ngày 30/06/2018	225.141.584.563	133.545.486.705	10.755.461.305	1.278.449.900	370.720.982.473
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2018	9.151.410.335	60.586.455.067	5.689.442.513	680.466.175	76.107.774.090
Khấu hao trong kỳ	5.090.509.260	5.112.334.859	510.787.140	60.237.876	10.773.869.135
Tăng khác	467.720.000	-	-	-	467.720.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.304.894.416)	-	(1.304.894.416)
Tại ngày 30/06/2018	14.709.639.595	65.698.789.926	4.895.335.237	740.704.051	86.044.468.809
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	215.522.454.228	71.672.849.938	5.647.296.714	372.343.725	293.214.944.605
Tại ngày 30/06/2018	210.431.944.968	67.846.696.779	5.860.126.068	537.745.849	284.676.513.664
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao vẫn còn sử dụng</i>	<i>1.679.740.914</i>	<i>18.111.905.429</i>	<i>1.007.085.571</i>	<i>245.329.227</i>	<i>21.044.061.141</i>

Nguyên giá tài sản cố định Nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị tại Dự án Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất của Công ty tại Khu công nghiệp Lộc An, xã Bình Sơn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2018 khoảng 270 tỷ đồng là giá trị tài sản cố định tạm tính, nguyên giá chính thức sẽ được xác định và điều chỉnh (nếu có) khi Báo cáo quyết toán giá trị đầu tư được phê duyệt.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	159.563.053.383	159.563.053.383	156.711.442.559	156.711.442.559
Chi nhánh Công ty Cổ Phần TICO	5.172.575.100	5.172.575.100	355.513.943	355.513.943
Công ty TNHH UIC Việt Nam	36.190.500.333	36.190.500.333	34.795.001.591	34.795.001.591
Công ty TNHH Nhựa cơ khí và TM Chấn Thuận Thành	9.893.330.535	9.893.330.535	9.515.118.415	9.515.118.415
Công ty TNHH Mitsui Việt Nam	19.717.638.820	19.717.638.820	20.049.209.865	20.049.209.865
Phải trả cho các đối tượng khác	88.589.008.595	88.589.008.595	91.996.598.745	91.996.598.745
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Phải trả với các bên liên quan				
Nhà máy hóa chất Biên Hòa - Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam	4.471.485.500	4.471.485.500	6.960.125.155	6.960.125.155
Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa Chất Cần Thơ	-	-	1.095.207.300	1.095.207.300
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam	893.459.160	893.459.160	1.834.969.125	1.834.969.125

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	12.758.809.132	13.322.916.917
Chi phí khuyến mại, hỗ trợ nhà phân phối	8.041.433.039	8.833.654.706
Chi phí lãi vay	30.928.217	-
Chi phí vận chuyển	4.015.541.858	3.146.702.954
Tiền ăn giữa ca	132.620.000	168.650.000
Chi phí khác	538.286.018	1.173.909.257
Dài hạn	-	-

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	6.401.445.441	8.104.425.876
Kinh phí công đoàn	360.877.415	197.710.400
Bảo hiểm xã hội	505.130.470	250.369.736
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.785.080	3.785.080
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.531.652.476	7.652.560.660
Dài hạn	100.000.000	100.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	100.000.000	100.000.000

17. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

KHOẢN MỤC	<u>01/01/2018</u>	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	<u>30/06/2018</u>
	VND			VND
Bất động sản đầu tư cho thuê				
NGUYÊN GIÁ				
- Nhà	31.727.073.211	-	-	31.727.073.211
- Cơ sở hạ tầng	3.579.657.041	-	(801.053.333)	2.778.603.708
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
- Nhà	17.461.721.491	716.085.396	-	18.177.806.887
- Cơ sở hạ tầng	2.649.397.248	81.423.402	(801.053.333)	1.929.767.317
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
- Nhà	14.265.351.720	(716.085.396)	-	13.549.266.324
- Cơ sở hạ tầng	930.259.793	(81.423.402)	-	848.836.391

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm toàn bộ tài sản là hệ thống nhà cửa vật kiến trúc, cơ sở hạ tầng của Công ty tại Đường số 8, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai cho Công ty Lục Thành thuê theo hợp đồng số 296/HĐN-2017 ngày 13/11/2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017	223.983.740.000	3.248.753.642	53.388.062.358	280.620.556.000
Lãi trong năm	-	-	59.159.601.839	59.159.601.839
Phân phối lợi nhuận	-	12.457.800.000	(71.679.060.200)	(59.221.260.200)
Tăng khác	-	-	718.997.213	718.997.213
Tại ngày 01/01/2018	223.983.740.000	15.706.553.642	41.587.601.210	281.277.894.852
Lãi trong kỳ	-	-	28.321.727.047	28.321.727.047
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	(255.000.000)	(255.000.000)
Tại ngày 30/06/2018	223.983.740.000	15.706.553.642	69.654.328.257	309.344.621.899

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-DHĐCD-2018 ngày 27/04/2018, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2017 của Công ty như sau: chia cổ tức 55.995.935.000 đồng tương ứng với tỷ lệ 25% vốn điều lệ, trích quỹ khen thưởng phúc lợi 3,55 tỷ đồng (đã trích năm 2017 là 3,525 tỷ đồng), trích quỹ thưởng ban điều hành 230 triệu đồng.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	114.234.980.000	51%	114.234.980.000	51%
Vốn góp của các đối tượng khác	109.748.760.000	49%	109.748.760.000	49%
Cộng	223.983.740.000	100%	223.983.740.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	223.983.740.000	223.983.740.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	223.983.740.000	223.983.740.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22.398.374	22.398.374
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22.398.374	22.398.374
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	22.398.374	22.398.374
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.398.374	22.398.374
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	22.398.374	22.398.374
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu):	10.000	10.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Ngoại tệ các loại		
- <i>USD</i>	22.692,24	43.851,09
- <i>EUR</i>	249,27	
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	628.958.072	628.958.072

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Doanh thu sản xuất tiêu thụ trong nước	346.304.282.786	350.597.127.129
Doanh thu sản xuất xuất khẩu	182.598.678.415	179.963.672.657
Doanh thu gia công	-	5.506.862.330
Doanh thu khác	17.277.900.165	13.419.903.506
Cộng	546.180.861.366	549.487.565.622

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa, gia công	436.854.236.474	402.183.047.718
Giá vốn dịch vụ	13.140.197.801	14.035.415.590
Cộng	449.994.434.275	416.218.463.308

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	412.959.692.903	407.566.301.397
Chi phí nhân công	28.175.495.480	28.534.009.070
Chi phí khấu hao tài sản	11.571.377.933	5.229.522.441
Chi phí khác bằng tiền	57.514.455.784	88.260.593.278
Cộng	<u>510.221.022.100</u>	<u>529.590.426.186</u>

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.551.739.265	1.553.502.885
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	607.191.476	1.139.040.945
Cộng	<u>3.158.930.741</u>	<u>2.692.543.830</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.470.776.682	856.208.391
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	760.786.880	102.330.414
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	613.849.853	677.597.625
Cộng	<u>2.845.413.415</u>	<u>1.636.136.430</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	13.881.949.755	9.666.607.020
- Chi phí nhân viên	5.363.893.762	5.404.182.876
- Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	536.766.438	353.070.498
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.930.346.596	302.178.672
- Thuế, phí lệ phí	1.597.302.902	103.200.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	282.324.505	134.118.656
- Chi phí bằng tiền khác	4.171.315.552	3.369.856.318
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	53.698.589.228	81.069.341.283
- Chi phí nhân viên	12.088.276.005	9.657.070.973
- Chi phí vật liệu, bao bì	929.866.543	856.971.116
- Chi phí khấu hao	2.905.085.678	552.085.235
- Chi phí vận chuyển	15.846.068.574	7.917.305.310
- Chi phí quảng cáo	1.490.458.182	753.571.636
- Chi phí khuyến mại bằng tiền	307.338.750	2.200.801.080
- Chi phí hỗ trợ nhà phân phối, đại lý, siêu thị	18.411.266.705	53.836.265.771
- Chi phí bằng tiền khác	1.720.228.791	5.295.270.162

26. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Tiền phạt thu được	1.940.000	107.921.326
Thu thanh lý tài sản cố định	516.551.949	-
Các khoản khác	829.591.532	60.036.068
Cộng	1.348.083.481	167.957.394

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	30.244.001.442	43.681.236.353
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(7.085.642)	31.673.487
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	81.573.115	7.326.513
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	74.487.473	39.000.000
Thu nhập chịu thuế	30.236.915.800	43.712.909.840
Thu nhập được miễn thuế	20.625.543.831	-
Thu nhập chịu thuế theo thuế suất phổ thông (20%)	9.611.371.969	43.712.909.840
Thuế suất		
Thuế suất phổ thông (20%)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.922.274.395	8.742.581.968

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập DN	28.321.727.047	34.938.654.385
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	28.321.727.047	34.938.654.385
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	22.398.374	22.398.374
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	1.264	1.560

29. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Cổ đông chiếm 51% vốn điều lệ
Nhà máy hóa chất Biên Hòa - Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam	Đơn vị trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Đơn vị trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam	Đơn vị trong cùng tập đoàn

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Mua hàng		
Nhà máy hóa chất Biên Hòa - Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam	21.115.356.100	19.671.623.400
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam	8.966.250.910	-
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	837.267.000	1.039.104.000

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh Công cụ tài chính.

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
	<u>30/6/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	105.119.576.586	97.052.279.042
Phải thu của khách hàng	28.018.139.333	39.473.574.355
Phải thu về cho vay	333.000.000	333.000.000
Phải thu khác	1.180.805.310	726.561.466
Cộng	134.651.521.229	137.585.414.863
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	159.563.053.383	156.711.442.559
Chi phí phải trả	12.758.809.132	13.322.916.917
Phải trả khác	5.635.437.556	7.756.345.740
Vay và nợ thuê tài chính	84.118.017.200	111.361.800.825
Cộng	262.075.317.271	289.152.506.041
Trừ đi các khoản dự phòng	(716.390.400)	(716.390.400)

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm	Trên 1 năm
	VND	VND
Tại ngày 30/6/2018		
Phải trả người bán	159.563.053.383	-
Chi phí phải trả	12.758.809.132	-
Phải trả khác	5.535.437.556	100.000.000
Vay và nợ thuê tài chính	84.118.017.200	-
Cộng	261.975.317.271	100.000.000
Tại ngày 01/01/2018		
Phải trả người bán	156.711.442.559	-
Chi phí phải trả	13.322.916.917	-
Phải trả khác	7.656.345.740	100.000.000
Vay và nợ thuê tài chính	111.361.800.825	-
Cộng	289.052.506.041	100.000.000

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán chuyên sang.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được soát xét.

Đồng Nai, ngày 06 tháng 08 năm 2018

Người lập



Trần Thị Ái Liên

Kế toán trưởng



Trần Thị Ái Liên



Tổng Giám đốc

Thái Thị Hồng Yến